UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN THƯỢNG THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 42/QĐ- MNTT

Thượng Thanh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường mầm non Thượng Thanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 61/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9899/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của quận Long Biên;

Căn cứ Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 31/08/2023 của UBND quận Long Biên về việc điều chỉnh giảm kinh phí ngân sách giao không tự chủ đối với các trường học tại Quyết định số 9899/QĐ-UBND ngày 26/12/2022, Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 14/08/2023 của UBND quận Long Biên, để giao kinh phí tự chủ đối với các trường học thuộc quận Long Biên và hoàn trả ngân sách quận;

Xét đề nghị của kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường mầm non Thượng Thanh *(theo biểu đính kèm).*

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Bộ phận Hành chính - Văn phòng trường mầm non Thượng Thanh và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT (02).

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN - TP HÀ NỘI
TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

Nguyễn Thị Thanh Hòa

Scanned with CamScanner

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường mầm non Thượng Thanh

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ - MNTT ngày 30/7/2024 của trường mầm non Thượng Thanh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí, các khoản thu khác**	**3.785.790.940**	**3.785.790.940**	**0**	
1	Lệ phí				
2	Phí	**874.971.400**	**874.971.400**	0	
	Học phí	874.971.400	874.971.400	0	
3	Các khoản thu khác	2.910.819.540	2.910.819.540	0	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại, các khoản thu khác**	**3.255.108.080**	**3.255.108.080**	**0**	
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	544.807.651	544.807.651	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	544.807.651	544.807.651	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi từ các khoản thu khác	2.710.300.429	2.710.300.429	0	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
2	Phí				
	Học phí				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3.909.748.581**	**3.909.748.581**	**0**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3.909.748.581**	**3.909.748.581**	**0**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3.909.748.581**	**3.909.748.581**	**0**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.596.561.581	3.596.561.581	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	313.187.000	313.187.000	0	

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

Nguyễn Thị Thanh Hòa

Scanned with CamScanner

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN THƯỢNG THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thượng Thanh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ - MNTT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của trường mầm non Thượng Thanh)

Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường mầm non Thượng Thanh chi tiết theo các nội dung sau :

A.Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

I/ Số thu phí, lệ phí, các khoản thu khác

1.Thu học phí :

Đơn vị tính : đồng

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	**Tổng số**	**112.971.400**	**762.000.000**	**874.971.400**	**874.971.400**	**874.971.400**	**0**
1	Học phí thu tại đơn vị	112.971.400	448.813.0000	561.784.400	561.784.400	561.784.400	0
2	Học phí ngân sách cấp bù	0	313.187.000	313.187.000	313.187.000	313.187.000	0

2. Các khoản thu khác :

Đơn vị tính : đồng

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	**Tổng số**	**239.685.540**	**2.671.134.000**	**2.910.819.540**	**2.910.819.540**	**2.910.819.540**	**0**
1	Tiếng Anh	0	14.725.000	14.725.000	14.725.000	14.725.000	0
2	Tiền ăn	203.550.242	1.589.532.000	1.793.082.242	1.793.082.242	1.793.082.242	0
3	CS bán trú	0	457.575.000	457.575.000	457.575.000	457.575.000	0
4	Thứ 7	164.535	201.300.000	201.464.535	201.464.535	201.464.535	0
5	Học phẩm	5.085.120	39.075.000	44.160.120	44.160.120	44.160.120	0
6	TTB phục vụ bán trú	24.920.000	39.075.000	63.995.000	63.995.000	63.995.000	0
7	Nước uống	150.166	36.774.000	36.924.166	36.924.166	36.924.166	0
8	Năng khiếu	998.586	13.602.000	14.600.586	14.600.586	14.600.586	0
9	Học hè	0	264.250.000	264.250.000	264.250.000	264.250.000	0
10	Tiền điện chênh lệch khi lớp học SD điều hòa	4.816.891	15.226.000	20.042.891	20.042.891	20.042.891	0

Scanned with CamScanner

II/ Chi từ nguồn thu học phí, nguồn thu khác :

1.Chi sự nghiệp giáo dục (từ nguồn học phí) :

Đơn vị tính : đồng

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn học phí		
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
			Tổng số	**544.807.651**	**544.807.651**	**0**
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**544.807.651**	**544.807.651**	**0**
1	**6000**		**Tiền lương**	**93.071.300**	**93.071.300**	**0**
		6001	Lương theo ngạch, bậc	93.071.300	93.071.300	0
2	**6100**		**Phụ cấp lương**	**45.546.905**	**45.546.905**	**0**
		6101	Phụ cấp chức vụ	1.860.000	1.860.000	0
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	31.642.940	31.642.940	0
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.550.000	1.550.000	0
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	10.493.965	10.493.965	0
3	**6300**		**Các khoản đóng góp**	**24.699.030**	**24.699.030**	**0**
		6301	Bảo hiểm xã hội	17.922.296	17.922.296	0
		6302	Bảo hiểm y tế	3.162.758	3.162.758	0
		6303	Kinh phí công đoàn	2.108.502	2.108.502	0
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	978.348	978.348	0
		6349	Các khoản đóng góp khác	527.126	527.126	0
4	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**70.192.759**	**70.192.759**	**0**
		6501	Tiền điện	42.754.027	42.754.027	0
		6502	Tiền nước	18.226.006	18.226.006	0
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.512.726	9.512.726	0
5	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**61.120.857**	**61.120.857**	**0**
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.491.000	4.491.000	0
		6599	Vật tư văn phòng khác	56.629.857	56.629.857	0
6	**6650**		**Hội nghị**	**20.340.370**	**20.340.370**	**0**
		6657	Các khoản thuê mướn khác	8.760.920	8.760.920	0
		6699	Chi phí khác	11.579.450	11.579.450	0
7	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	**117.875.800**	**117.875.800**	**0**
		6757	Thuê lao động trong nước	100.900.800	100.900.800	0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	16.975.000	16.975.000	0

Scanned with CamScanner

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn học phí		
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
8	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**20.302.000**	**20.302.000**	**0**
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.822.000	8.822.000	0
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.530.000	6.530.000	0
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.950.000	4.950.000	0
9	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**44.898.660**	**44.898.660**	**0**
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.541.660	28.541.660	0
		7049	Chi khác	16.357.000	16.357.000	0
10	**7050**		**Mua sắm tài sản vô hình**	**26.000.000**	**26.000.000**	**0**
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	26.000.000	26.000.000	0
11	**7750**		**Chi khác**	**20.459.970**	**20.459.970**	**0**
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.610.000	1.610.000	0
		7799	Chi các khoản khác	18.849.970	18.849.970	0

2.Chi từ các khản thu khác :

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	**Các khoản thu khác**	**2.710.300.429**	**2.710.300.429**	**0**
1	Tiếng Anh	8.832.900	8.832.900	0
2	Tiền ăn	1.642.682.786	1.642.682.786	0
3	Bán trú	457.575.000	457.575.000	0
4	Thứ 7	196.258.582	196.258.582	0
5	Học phẩm	30.507.192	30.507.192	0
6	TTB phục vụ bán trú	49.799.441	49.799.441	0
7	Nước uống	36.814.400	36.814.400	0
8	Năng khiếu	8.158.400	8.158.400	0
9	Học hè	264.207.672	264.207.672	0
10	Tiền điện chênh lệch khi lớp học SD điều hòa	15.464.056	15.464.056	0

Scanned with CamScanner

B/ Quyết toán chi ngân sách nhà nước

I. Nguồn ngân sách nhà nước :

Đơn vị tính : đồng

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
			Tổng số	**3.909.748.581**	**3.909.748.581**	**0**
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**3.596.561.581**	**3.596.561.581**	**0**
1	**6000**		**Tiền lương**	**1.247.707.601**	**1.247.707.601**	**0**
		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.247.707.601	1.247.707.601	0
2	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**449.280.000**	**449.280.000**	**0**
		6099	Tiền công khác	449.280.000	449.280.000	0
3	**6100**		**Phụ cấp lương**	**613.657.584**	**613.657.584**	**0**
		6101	Phụ cấp chức vụ	21.828.000	21.828.000	0
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	424.439.855	424.439.855	0
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.734.000	22.734.000	0
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	144.655.729	144.655.729	0
4	**6300**		**Các khoản đóng góp**	**437.028.698**	**437.028.698**	**0**
		6301	Bảo hiểm xã hội	316.790.123	316.790.123	0
		6302	Bảo hiểm y tế	55.904.138	55.904.138	0
		6303	Kinh phí công đoàn	37.269.425	37.269.425	0
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.747.658	17.747.658	0
		6349	Các khoản đóng góp khác	9.317.354	9.317.354	0
5	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**59.803.265**	**59.803.265**	**0**
		6501	Tiền điện	38.130.600	38.130.600	0
		6502	Tiền nước	21.672.665	21.672.665	0
6	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**198.213.096**	**198.213.096**	**0**
		6551	Văn phòng phẩm	31.908.460	31.908.460	0
		6599	Vật tư văn phòng khác	166.304.636	166.304.636	0
7	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**5.312.307**	**5.312.307**	**0**
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	560.307	560.307	0
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.752.000	4.752.000	0
8	**6700**		**Công tác phí**	**7.200.000**	**7.200.000**	**0**
		6704	Khoán công tác phí	7.200.000	7.200.000	0
9	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	**60.000.000**	**60.000.000**	**0**
		6757	Thuê lao động trong nước	60.000.000	60.000.000	0

Scanned with CamScanner

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch
10	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**46.153.300**	**46.153.300**	**0**
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.120.800	10.120.800	0
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.032.500	36.032.500	0
11	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**67.932.952**	**67.932.952**	**0**
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	66.440.652	66.440.652	0
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.492.300	1.492.300	0
12	**7750**		**Chi khác**	**18.930.000**	**18.930.000**	**0**
		7799	Chi các khoản khác	18.930.000	18.930.000	0
13	**7950**		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**385.342.778**	**385.342.778**	**0**
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	101.736.000	101.736.000	0
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	231.425.000	231.425.000	0
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	52.181.778	52.181.778	0
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**313.187.000**	**313.187.000**	**0**
1	**7750**		**Chi khác**	**313.187.000**	**313.187.000**	**0**
		7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	313.187.000	313.187.000	0

Trên đây là thuyết minh quyết toán thu, chi NSNN năm 2023 của trường mầm non Thượng Thanh.

HIỆU TRƯỞNG

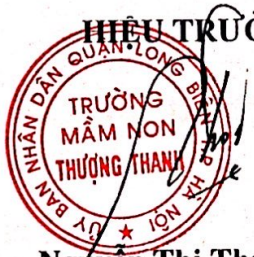

Nguyễn Thị Thanh Hòa

Scanned with CamScanner